

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS TĂNG NHƠN PHÚ B

HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 36/2017/TT-BGDĐT



Năm học : 2018 – 2019

Biểu mẫu 09**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS TĂNG NHƠN PHÚ B****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS TĂNG NHƠN PHÚ B****Năm học 2018 – 2019**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	10 lớp	10 lớp	8 lớp	8 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS gồm 37 tuần. Đối mới toàn diện giáo dục theo mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất học sinh			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ giữa 3 môi trường Nhà trường – Gia đình – Xã hội Học sinh tích cực, chủ động, hợp tác, tư duy trong học tập, tích cực tham gia hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học, rèn luyện kỹ năng sống.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động GDNGLL, hoạt động ngoại khoá, hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong và ngoài nhà trường, rèn luyện kỹ năng sống, sinh hoạt các câu lạc bộ Toán, Tiếng Anh, Em yêu văn học, văn nghệ, TDTT, khéo tay kỹ thuật...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức: 98% tốt, khá. Học lực 98% lên lớp. 35% học sinh giỏi Đảm bảo sức khỏe cho học sinh tham gia học tập và sinh hoạt. Đạt chuẩn trung bình về chiều cao, cân nặng của người Việt nam.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học THPT hoặc theo học tại các trường Dân lập, trường dạy nghề, TT.GDTX.			

Quận 9, ngày 20 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)**Thái Vân Trang**

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS TĂNG NHƠN PHÚ B

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường THCS TĂNG NHƠN PHÚ B, năm học 2017 – 2018**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1340 90.4%	421 93,1%	320 89.6%	317 85.2%	282 93.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	119 8.0%	27 6.0%	29 8.1%	48 12.9%	15 5.0%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	23 1.6%	4 0.9%	8 2.2%	7 1.9%	4 1.3%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	585 39.5%	210 46.5%	149 41.7%	120 32.3%	106 35.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	502 33.9%	154 34.1%	109 30.5%	136 36.6%	103 34.2%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	305 20.6%	61 13.5%	76 21.3%	80 21.5%	88 29.2%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	84 5.7%	24 5.3%	23 6.4%	33 8.9%	4 1.3%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.4%	3 0.7%	0	3 0.8%	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1444 97.4%	439 97.1%	353 98.9%	355 95.4%	297 98.7%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	585 39.5%	210 46.5%	149 41.7%	120 32.3%	106 35.2%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	502 33.9%	154 34.1%	109 30.5%	136 36.6%	103 34.2%

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	84 5.7%	24 5.3%	23 6.4%	33 8.9%	4 1.3%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	38 2.6%	13 2.9%	4 1.1%	17 4.6%	4 1.3%
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	14 (0,9%)	2 (0,4%)	7 (2,0%)	4 (1,1%)	1 (0,3%)
	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,5%)	6 (1,3%)	4 (1,1%)	6 (1,6%)	6 (2,0%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,1%)		1 (0,3%)		1 (0,3%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	11 (0,7%)	1 (0,2%)	2 (0,6%)	7 (1,9%)	1 (0,3%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	70	16	19	17	18
2	Cấp tỉnh/thành phố	12				12
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	301				301
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	297 98.7%				297 98.7%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	106 35.2%				106 35.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	103 34.2%				103 34.2%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	88 29.2%				88 29.2%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	797/ 685	263/ 188	187/ 168	192/ 181	155/ 148
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	15	6	2	4	3

Quận 9, ngày 20 tháng 9 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Thái Văn Trang

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS TĂNG NHƠN PHÚ B

THÔNG BÁO**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS TĂNG NHƠN PHÚ B****Năm học 2018 – 2019**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	37	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	37	1m ² /1 HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	40	-
7	Bình quân lớp/phòng học	36 lớp/37 phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8918 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	2742 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	72m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	102m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	40 bộ/36 lớp	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	10	1 bộ/1 lớp

1.2	Khối lớp 7	10	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 8	10	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 9	10	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	750m ²
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	1 lượt HS/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	
5	Thiết bị khác: bảng tương tác	4	
6	Máy Photocopy	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0m ²
XI	Nhà ăn	500m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	8 phòng, 650m ²	800	0.8m ²
XIII	Khu nội trú	không	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		30 phòng/ 30 phòng	340m ²	170m ² /170m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	Không có	Không có			

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 9, ngày 20 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Thái Văn Trang

Biểu mẫu 12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS TĂNG NHƠN PHÚ B

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS TĂNG NHƠN PHÚ B**

Năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	65	0	2	45	8	2	8	12	43	0	40	12		
I	Giáo viên	52	0	1	43	8			12	40		37	12		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	10		1	8	1			2	8	0	7	3		
2	Văn	10			9	1			1	9	0	7	3		
3	Tiếng Anh	8			7	1			2	6	0	5	3		
4	Lý	3			2	1			1	2	0	3	0		
5	Hóa	3			3				0	3	0	2	1		
6	Sinh	2			1	1			1	1	0	2	0		
7	Sử	2			2				0	2	0	2	0		
8	Địa	3			3				1	2	0	2	1		
9	Công dân	2			2				0	2	0	2	0		
10	Công nghệ	2			1	1			1	1	0	2	0		
11	Tin học	2			1	1			1	1	0	1	1		
12	Thể dục	3			3				0	3	0	2	1		
13	Nhạc	1				1			1	0	0	1			
14	Mỹ thuật	1			1					1	0	1			
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			

2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2		2			
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1					1							
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện	1			1			1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Nhân viên bảo vệ	3					3							
10	Nhân viên phục vụ	2					3							

Quận 9, ngày 20 tháng 9 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Thái Văn Trang